

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: 30/2021/DS-ST

Ngày: 06-7-2021

“*V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Phú Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mùa

Bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thanh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Quỳnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 134/2020/TLST-DS, ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2021/QĐXX-DS ngày 28 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2021/QĐST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2021/QĐST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đào Thị A, sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn 3, xã ĐỒ, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Người Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Văn B, sinh năm 1991; Địa chỉ: thôn ĐL, xã PN, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước tham gia tố tụng (*có mặt*).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1968; bà Điều Thị D, sinh năm 1980; Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã ĐỒ, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước (*ông C có mặt, bà D vắng mặt không có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 12 năm 2020 của nguyên đơn bà Đào Thị A, Bản tự khai và lời trình bày tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đào Thị A là ông Phan Văn B có nội dung như sau:

Do có mối quan hệ quen biết, nên vào ngày 16 tháng 3 năm 2020 (dương lịch), bà Đào Thị A có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Điều Thị D vay số tiền là 1.500.000.000 đồng, mục đích vay để đảo sổ Ngân hàng. Khi vay nợ, giữa bà Đào

Thị A và vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Điều Thị D có lập 01 “Giấy biên nhận vay tiền” do bà A ký tên vào phần người cho vay, tuy nhiên chỉ có ông C ký tên vào phần “người vay”. Hai bên thống nhất thỏa thuận lãi suất là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, thời hạn vay là 01 tháng (tức là từ ngày 16 tháng 3 năm 2020 dương lịch đến ngày 16 tháng 4 năm 2020 dương lịch) thì ông C, bà D phải trả số tiền gốc và lãi suất cho bà A và không thế chấp tài sản gì. Tuy nhiên, từ khi vay cho đến nay đã quá thời hạn trả nợ nhưng vợ chồng ông C, bà D mới trả cho bà A được số tiền gốc là 200.000.000 đồng thì ngưng, mặc dù bà A có đi đòi nhiều lần. Nay, ông B đại diện theo uỷ quyền của bà A yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông C, bà D phải có trách nhiệm trả cho bà A số tiền gốc đã vay là 1.300.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 06%/01 tháng, kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2020 dương lịch đến khi xét xử xong vụ án.

Quá trình thu thập chứng cứ, bị đơn là ông Nguyễn Văn C có lời khai vào ngày 15 tháng 01 năm 2021 và trình bày như sau:

Vào ngày 16 tháng 3 năm 2020 (dương lịch) vợ chồng ông C, bà D có vay số tiền của bà A tổng cộng là 1.500.000.000 đồng. Mục đích vay là để đáo sổ Ngân hàng Nam Á, khi vay hai bên thống nhất thỏa thuận lãi suất là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, thời hạn trả tiền là 01 tháng (tức từ ngày 16 tháng 3 năm 2020 đến ngày trả nợ là ngày 16 tháng 4 năm 2020 dương lịch) trả cả gốc và lãi suất, khi vay hai bên có lập “giấy biên nhận vay tiền” do bà A là người viết giấy và ký vào phần người cho vay, ông C ký tên vào phần người vay, còn vợ ông C là bà D không ký tên, khi vay thì ông C, bà D không có thế chấp tài sản gì. Mặt khác, do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C bị sai lệch phải điều chỉnh lại, nên khi bà A dùng tiền của mình trả nợ thay cho ông C, bà D đối với Ngân hàng Nam Á số tiền là 1.500.000.000 đồng, sau đó bà A giữ luôn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C, bà D. Quá trình vay nợ, ông C, bà D mới trả cho bà A được số tiền 200.000.000 đồng, còn tiền lãi thì ông C, bà D chưa trả cho bà A được một khoản tiền nào. Nay ông C đồng ý cùng vợ mình là bà D trả cho bà A số tiền gốc đã vay còn nợ lại là 1.300.000.000 đồng và lãi suất theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước, tính từ ngày vay tiền là ngày 16 tháng 3 năm 2020 cho đến khi giải quyết xong vụ án. Ngoài ra, ông C đề nghị bà A phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C để đi vay tiền Ngân hàng, sau đó ông C trả tiền gốc và lãi suất cho bà A theo quy định.

Bà Điều Thị D vắng mặt trong suốt quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị A. Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Điều Thị D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đào Thị A số tiền là gốc là 1.300.000.000 đồng và lãi suất theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền của Toà án:

Đây là vụ án dân sự về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” do nguyên đơn bà Đào Thị A thực hiện quyền khởi kiện. Bị đơn ông Nguyễn Văn C, bà Điều Thị D có địa chỉ cư trú tại thôn 3, xã ĐỒ, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thủ tục giải quyết vắng mặt:

Đồng bị đơn là bà Điều Thị D vắng mặt, mặc dù Toà án đã tổng đạt hợp lệ đầy đủ các văn bản tố tụng cho bà D nhưng bà vẫn vắng mặt không có lý do. Việc bà D vắng mặt là đương nhiên từ chối quyền và A ích hợp pháp của mình. Vì vậy, căn cứ tại Điều 227; 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng bị đơn theo thủ tục chung.

[2]. Phân tích nội dung và yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Về tiền nợ gốc:

Tại phiên tòa, ông Phan Văn B đại diện theo ủy quyền của bà Đào Thị A vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn là ông Nguyễn Văn C, bà Điều Thị D có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền gốc vay còn nợ lại là 1.300.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Mặc dù tại phiên tòa vắng mặt bà D, nhưng căn cứ vào giấy biên nhận vay tiền lập ngày 16 tháng 3 năm 2020 do ông C ký tên ở phần người vay. Hơn nữa, quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa, ông C cũng thừa nhận là vào ngày 16 tháng 3 năm 2020 (dương lịch) vợ chồng ông C, bà D có vay số tiền của bà A tổng cộng là 1.500.000.000 đồng (*một tỷ năm trăm triệu đồng*), mục đích vay là để đáo sổ Ngân

hàng Nam Á, khi vay hai bên thống nhất thỏa thuận lãi suất là 2.000đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, thời hạn trả tiền là 01 tháng (tức từ ngày 16 tháng 3 năm 2020 đến ngày trả nợ là ngày 16 tháng 4 năm 2020 dương lịch) trả cả gốc và lãi suất, khi vay hai bên có lập “giấy biên nhận vay tiền” do bà A là người viết giấy và ký vào phần người cho vay và ông C ký tên vào phần người vay và không có thế chấp tài sản gì. Quá trình vay tiền thì ông C, bà D đã trả cho bà A số tiền gốc vay là 200.000.000 đồng, số còn lại là 1.300.000.000 đồng thì ông bà chưa trả cho bà A.

Xét thấy lời trình bày của ông C là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A cũng như phần trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Văn B tại phiên tòa về số tiền gốc còn lại.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy, việc giao kết hợp đồng giữa các đương sự là có thật trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo các nguyên tắc và điều kiện của giao dịch hợp đồng dân sự được quy định tại các Điều 385, 401, 463 của Bộ Luật dân sự. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông C, bà D đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn trả nợ, mặc dù bà A đã đi đòi nhiều lần.

Vì vậy, nguyên đơn là bà A do ông B làm đại diện theo ủy quyền yêu cầu ông C, bà D phải có nghĩa vụ trả số tiền gốc đã vay còn lại là 1.300.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất:

Trong quá trình khởi kiện và thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa, ông B đại diện cho bà A cũng như lời trình bày của ông C đều thừa nhận, mặc dù trong giấy vay tiền lập ngày 16 tháng 3 năm 2020 các bên có thỏa thuận lãi suất với nhau là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày. Quá trình làm việc tại Tòa án, ông B đại diện cho bà A đã có đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất và chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông C, bà D phải trả tiền lãi cho bà A theo mức lãi suất theo quy định tại điều 468 của Bộ Luật dân sự được quy đổi là 1,66%/tháng, về phía ông C trong quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa đồng ý trả lãi theo yêu cầu. Xét thấy, đây là sự thỏa thuận tự nguyện giữa các đương sự phù hợp với quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận yêu cầu này. Cụ thể lãi suất như sau: Ngày vay tiền là ngày 16 tháng 3 năm 2020 cho đến ngày xét xử vụ án vào ngày 06 tháng 7 năm 2021 là 15 tháng 20 ngày \times 1,66%/tháng \times 1.300.000.000 đồng = 338.087.000 đồng.

[2.3] Đối với tài sản thế chấp: Quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn cũng như bị đơn đều thừa nhận việc vay nợ không có thế chấp tài sản. Tuy nhiên, quá trình cho vay nợ bà A có giữ của ông C, bà D 01 giấy chứng nhận QSDĐ số BI 002750; Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS004569 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C, bà Điều Thị D ngày 05 tháng 5 năm 2020. Xét thấy, bà A không có chức năng cầm cố theo quy định của pháp luật. Do đó, bà A giữ Giấy chứng nhận QSDĐ của ông C, bà D là không đúng. Vì vậy, bà A cần trả Giấy chứng nhận QSDĐ này lại cho ông C, bà D là phù hợp với pháp luật.

[3] Đối với bài phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông C, bà D phải chịu theo quy định pháp luật.
Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; 227; 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 385; 401; 463; 466; 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị A về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2. Tuyên xử:

Buộc ông Nguyễn Văn C, bà Điều Thị D phải có trách nhiệm trả cho bà Đào Thị A số gốc đã vay còn nợ lại là 1.300.000.000 đồng và tiền lãi là 338.087.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 1.638.087.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền phải trả cho người thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm, nếu không thỏa thuận được thì theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà Đào Thị A phải có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn C, bà Điều Thị D 01 Giấy chứng nhận QSDĐ số BI 002750; Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS004569 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C, bà Điều Thị D ngày 05 tháng 5 năm 2020.

3. Án phí DSST: Ông Nguyễn Văn C, bà Điều Thị D phải nộp 61.142.610 đồng.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí là 28.500.000 đồng cho bà Đào Thị A đã nộp theo biên lai thu số 0007547; Quyền số 0151, ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đồng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết tại địa phương.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh BP;
- VKSND huyện Bù Gia Mập;
- THADS huyện Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Văn Phú Vinh